TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2018/DS-PT
Ngày: 15 - 6 - 2018
V/v Tranh chấp về đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Ông Nguyễn Hữu Hà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Bích Hà - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2017/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về việc: Tranh chấp về đất đai. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Th, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H. Sinh năm 1956. (Có mặt).

Quê quán: Xóm Q, xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An.

Hiện trú tại: K114/16, đường Nguyễn Như H, khối Tr, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Anh Trần Hưng V. Sinh năm 1986. (Có mặt).

Trú tại: Xóm Q, xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Phan Thị Ng. Sinh năm 1985. (Có mặt).

Trú tại: Xóm Q, xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An.

2. Ông Phạm Thanh T1. Sinh năm 1952. (Có mặt).

Quê quán: Xóm Q, xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An.

Hiện trú tại: K114/16, đường Ng, khối Tr, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

- Anh Phạm Văn T2. Sinh năm 1989. (Vắng mặt).

- Anh Phạm Văn T3. Sinh năm 1986. (Vắng mặt).

- Anh Phạm Văn T4. Sinh năm 1982. (Vắng mặt).

- Chị Phạm Thị Th. Sinh năm 1978. (Vắng mặt).

Đều trú tại: Tổ 17, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn T3, anh Phạm Văn T4, chị Phạm Thị Th ủy quyền cho nguyên đơn bà Bùi Thị H. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa cũng như trong bản tự khai nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày: Trước đây bà được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp. Năm 2010 thực hiện chính sách của Nhà nước về việc dồn điền đổi thửa bà được cấp tổng diện tích đất là 3.431m^2. Tại Đồng D 1.320m^2, tại Đồng Q 1.320m^2, tại Bãi Tr 372m^2, tại Bích Nh 419m^2. Vào năm 2010 bà Bùi Thị H khoán cho anh Trần Hưng V làm diện tích đất trên, mỗi năm anh Trần Hưng V trả cho bà Bùi Thị H 02 tạ lúa, các khoản thuế nội đồng bà chịu. Đến năm 2015 anh Trần Hưng V không trả lúa cho bà nhưng vẫn tiếp tục sản xuất cho đến nay. Nay bà yêu cầu anh Trần Hưng V di dời thu hoạch toàn bộ hoa màu và các loại cây cối đã trồng trên các thửa đất để trả lại các diện tích đất trên cho bà.

Phần trình bày của bị đơn anh Trần Hưng V: Ngày 11/01/2010, bà Bùi Thị H đã chuyển nhượng cho anh diện tích 3.943m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị H đã làm giấy tờ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Th nhưng anh chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ. Đến năm 2010 thực hiện chính sách của Nhà nước về việc dồn điền đổi thửa bà H được cấp tổng diện tích đất 3.431m^2. Tại Đồng D 1.320m^2, tại Đồng Q 1.320m^2, tại Bãi Tr 372m^2, tại Bích Nh 419m^2 diện tích đất đó anh sử dụng cho đến nay. Từ trước đến nay anh đóng các khoản nghĩa vụ thuế nội đồng. Diện tích đất là của bà Bùi Thị H, nay bà H khởi kiện anh V nhất trí trả nhưng bà H phải thừa nhận đã ký vào hợp đồng chuyển nhượng và không được vu khống anh. Còn anh không yêu cầu gì thêm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa và những người vắng mặt không có ý kiến trình bày gì khác với gia đình mình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Th, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ Điều 100, Điều 202, Điều 203 luật đất đai và các Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 227, 147, 157, 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh án phí, lệ phí xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bùi Thị H: Buộc anh Trần Hưng V (Chủ hộ) phải thu hoạch di dời toàn bộ cây cối hoa màu đã trồng trên các thửa đất đã

chiếm hữu cụ thể: Tại Đồng Q trích đo năm 2011 tại bản đồ số 46 gồm các thửa 90, 104, 103, 106, 107, 108 có tổng diện tích 1.758m^2. Phía Đông có tổng chiều dài 40,8m giáp với đất ruộng của bà Nguyễn Thị X. Phía Đông Bắc có tổng chiều dài 17,28m giáp ruộng của ông Trần Văn Ch. Phía Bắc có tổng chiều dài 22,6m giáp đất ruộng ông Phạm Đức T, phía Tây có một phần chiều dài 34,8m giáp đất ruộng bà Hoàng Thị T và một phần có tổng chiều dài 12,8m giáp đất ruộng ông Nguyễn Văn M, phía Nam có tổng chiều dài 44,28m giáp mương thủy lợi. Diện tích thửa đất tăng lên 438m^2 so với diện tích cấp đổi năm 2012. Hiện nay, trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng lúa khoảng 02 tháng tuổi. Tại Đồng D trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 10 gồm các thửa 582, 583, 568 có diện tích 1210m^2. Phía Đông Bắc có tổng chiều dài 20,82m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Xuân N. Phía Tây Bắc có tổng chiều dài 57,97m giáp đất ruộng bà Nguyễn Thị X, phía Tây Nam có chiều dài 19,55m giáp đường liên xóm, phía Nam có tổng chiều dài 61,22m giáp đất ruộng bà Hoàng Thị T. Hiện nay, trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng lúa khoảng 02 tháng tuổi. Tại bãi Bích Nh trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm các thửa 249, 370, 367 có diện tích 425m^2. Phía Bắc có chiều dài 3,45m giáp đường. Phía Tây có tổng chiều dài 124,2m giáp đất trồng màu bà Nguyễn Thị A, phía Nam có chiều dài 3,4m giáp mương nước, phía Đông có tổng chiều dài 123,95m giáp đất màu ông Phạm Văn H. Hiện nay trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng ngô khoảng 15 ngày tuổi. Tại bãi Tr trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm có các thửa 338, 339 có diện tích 369m^2. Phía Bắc có chiều dài 50,94 m giáp đất màu ông Phạm Văn H. Phía tây có chiều dài 7,28m giáp đất màu ông Nguyễn Văn O, phía Nam có chiều dài 50,94 m giáp đất màu ông Nguyễn Hữu K, phía Đông có chiều dài 7,23m giáp đất màu ông Phạm Đức B. Hiện nay trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng ngô khoảng 07 ngày tuổi. Để trả lại các diện tích đất trên cho bà Bùi Thị H; Trú tại: K114/16, đường Nguyễn Như H, khối Tr, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Buộc anh Trần Hưng V phải trả cho bà Bùi Thị H số tiền 1.600.000 đồng tiền chi phí thẩm định.

Buộc bà Bùi Thị H phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí giám định. Bà H đã nộp đủ số tiền trên tại phiếu thu tiền số 04333 ngày 06/02/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 05/7/2017, anh Trần Hưng V làm đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung:

- Xác minh làm rõ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M428294 diện tích 3.943m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Th cấp ngày 31/12/1997 cho bà Bùi Thị H là do bà H thỏa thuận giao cho anh V.

- Tính công trông coi nhà cửa, vườn ruộng từ năm 1998 đến nay;

- Hoàn trả các khoản thuế, phí quỹ suất 64 theo quy định của Nhà nước từ năm 1988 đến nay;

- Tính 50% giá trị hiện hành tài sản gắn liền trên đất;

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Hưng V vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét..

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Phạm Văn T2, Phạm Văn T3, Phạm Văn T4, chị Phạm Thị Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng có giấy ủy quyền cho bà Bùi Thị H nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Trần Hưng V Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bà Bùi Thị H đã được Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất ruộng vào năm 1997, qua xem xét thẩm định tại chỗ các thửa đất cụ thể như sau:

Tại Đồng Qu trích đo năm 2011 tại bản đồ số 46 gồm các thửa 90, 104, 103, 106, 107, 108 có tổng diện tích 1.758m^2. Phía Đông có tổng chiều dài 40,8m giáp đất ruộng của bà Nguyễn Thị X. Phía Đông Bắc có tổng chiều dài 17,28 m giáp đất ruộng ông Trần Văn Ch. Phía Bắc có tổng chiều dài 22,6 m giáp đất ruộng ông Phạm Đức T, phía Tây có 1 phần có chiều dài 34,8 m giáp đất ruộng bà Hoàng Thị T và một phần có tổng chiều dài 12,8m giáp đất ruộng ông Nguyễn Văn M, phía Nam có tổng chiều dài 44,28 m giáp mương thủy lợi. Diện tích thửa đất tăng lên 438 m^2 so với diện tích cấp đổi năm 2012. Hiện nay trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng lúa khoảng 02 tháng tuổi.

Tại Đồng D trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 10 gồm các thửa 582, 583, 568 có diện tích 1210 m^2. Phía Đông Bắc có tổng chiều dài 20,82 m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Xuân N. Phía Tây Bắc có tổng chiều dài 57,97m giáp đất

ruộng bà Nguyễn Thị X, phía Tây Nam có chiều dài 19,55 m giáp đường liên xóm, phía Nam có tổng chiều dài 61,22 m giáp đất ruộng bà Hoàng Thị T. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng lúa khoảng 02 tháng tuổi.

Tại bãi Bích Nh trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm các thửa 249, 370, 367 có diện tích 425 m^2. Phía Bắc có chiều dài 3,45m giáp đường. Phía Tây có tổng chiều dài 124,2 m giáp đất trồng màu bà Nguyễn Thị A, phía Nam có chiều dài 3,4 m giáp mương nước, phía Đông có tổng chiều dài 123,95 m giáp đất màu ông Phạm Văn H. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh Văn trồng ngô khoảng 15 ngày tuổi.

Tại bãi Triều trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm các thửa 338, 339 có diện tích 369 m^2. Phía Bắc có chiều dài 50,94 m giáp đất màu ông Phạm Văn H. Phía Tây có chiều dài 7,28 m giáp đất trồng màu ông Nguyễn Văn O. Phía Nam có chiều dài 50,94 m giáp đất màu ông Nguyễn Hữu K, phía Đông có chiều dài 7,23 m giáp đất màu ông Phạm Đức B. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng ngô khoảng 07 ngày tuổi.

[3] Quá trình giải quyết vụ án anh V xuất trình giấy chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 11/01/2010 và khẳng định các thửa đất: Tại Đồng Qu trích đo năm 2011 tại bản đồ số 46 gồm các thửa số 90, 104,103, 106, 107, 108 có tổng diện tích 1.758 m^2. Tại Đồng D trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 10 gồm các thửa 582, 583, 568 có diện tích 1210 m^2. Tại bãi Bích Nh trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm các thửa 249, 370, 367 có diện tích 425 m^2. Tại bãi Tr trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm các thửa 338, 339 có diện tích 369 m^2 là thuộc Quyền sử dụng đất của anh vì bà Bùi Thị H đã chuyển nhượng cho anh. Hội đồng xét xử xét ý kiến trình bày của bị đơn anh Trần Hưng V thấy giấy chuyển nhượng ngày 11/01/2010 mà anh V xuất trình là không có căn cứ vì:

Xét về mặt hình thức và hiệu lực của Giấy chuyển nhượng ngày 11/01/2010 là không phù hợp với Điều 502, 503 BLDS.

Mặt khác, bà H không thừa nhận mình làm thủ tục chuyển nhượng cho anh V vào ngày 11/01/2010, hơn nữa các thửa đất trên được cấp cho hộ gia đình nhưng trong giấy chuyển nhượng không có chữ ký của những người liên quan gồm ông Phạm Văn T1 là chồng của bà Hòa và anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn T3, anh Phạm Văn T4, chị Phạm Thị Th là các con của bà H.

[4] Kết quả xác minh ông Phạm Xuân D, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Th là những người ký xác nhận thì không thể hiện ý chí của hai bên mà chỉ một mình anh V là người làm thủ tục ký xác nhận, mặc dù cán bộ địa chính lúc đó ông Nguyễn Văn C đã viết vào giấy chuyển nhượng yêu cầu anh V mời các bên chuyển nhượng lên trực tiếp để cả hai bên làm thủ tục ký xác nhận nhưng

anh V không thực hiện. Quá trình giải quyết vụ án, anh V cũng thừa nhận là một mình đi làm thủ tục ký nhận không có mặt bà H.

[5] Ngoài ra anh Trần Hưng V không có chứng cứ giấy tờ, tài liệu gì, chứng minh các thửa đất đó thuộc quyền sử dụng của anh, anh V cũng thừa nhận là các diện tích đất trên hiện nay vẫn đang còn mang tên của bà Bùi Thị H, anh chưa làm thủ tục chuyển nhượng. Xét thấy các thửa đất đang có tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà H, tại phiên tòa phúc thẩm anh V cũng nhất trí sẽ trả lại đất cho bà H với điều kiện là bà H phải thừa nhận là ký vào giấy chuyển nhượng. Như vậy, mặc nhiên bị đơn cũng đã thừa nhận là mình đã chiếm hữu sử dụng các thửa đất trên của hộ gia đình bà H. Xét thấy yêu cầu của anh V là không hợp lý và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

[6] Đối với nội dung anh V kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xác minh làm rõ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M428294 diện tích 3.943 m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Th cấp ngày 31/12/1997 cho bà Bùi Thị H là do bà H thỏa thuận giao cho anh V. Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H khẳng định, bà không giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của bà cho anh V, bà chưa nhận và cũng không biết tại sao anh V có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của bà. Anh V không có chứng cứ, tài liệu chứng minh cho việc bà H giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của bà H cho anh nên không có căn cứ chấp nhận nội dung này.

[7] Đối với các nội dung anh V kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tính công trông coi nhà cửa, vườn ruộng từ năm 1998 đến nay; Hoàn trả các khoản thuế, phí quỹ suất 64 theo quy định của Nhà nước từ năm 1988 đến nay; Tính 50% giá trị hiện hành tài sản gắn liền trên đất, tại cấp sơ thẩm anh chưa có yêu cầu, chưa được giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét, anh Trần Hưng V có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[8] Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2017, tại các thửa đất Đồng Q, Đồng D, Bãi Tr, Bích Nh tại Thôn Q, xã Th, huyện Th, tỉnh nghệ An so với diện tích cấp đổi năm 2012 có sự tăng, giảm. Theo biên bản xác minh ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th tại Ủy ban nhân dân xã Th thì lí do của việc tăng và giảm diện tích đất của bà Bùi Thị H như sau: Do Ủy ban nhân dân xã Th thực hiện chủ trương chuyển đổi ruộng đất từ năm 2012 đến năm 2014 trên toàn xã, khi chuyển đổi thì các vùng đất không thay đổi, hiện trạng thửa đất thì thay đổi, do thôn xóm phân chia theo hệ số K (theo vùng đất tốt, xấu hoặc cao thấp). Tất cả các diện tích tăng, giảm trên không có tranh chấp, lấn chiếm với các hộ liền kề, hiện tại đang sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, và bị đơn đều công nhận nội dung này là đúng, vì vậy cần giữ nguyên cách giao đất theo thực tế của cấp sơ thẩm.

[9] Vì vậy, việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn thu hoạch di dời toàn bộ cây cối hoa màu đã trồng trên các thửa đất để trả lại các diện tích đất hiện nay đang chiếm hữu, sử dụng là có cơ sở, đúng quy định tại các điều 100, 203 Luật đất đai và các điều 164, 166 Bộ luật dân sự nên cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí: Kháng cáo của anh Trần Hưng V không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Hưng V. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai và các Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 228, 147, 157, 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí; Nghị Quyết 326/2016/NQ-UBNTQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bùi Thị H: Buộc anh Trần Hưng V (Chủ hộ) phải thu hoạch di dời toàn bộ cây cối hoa màu đã trồng trên các thửa đất đã chiếm hữu cụ thể:

Tại Đồng Quánh trích đo năm 2011 tại bản đồ số 46 gồm các thửa 90, 104, 103, 106, 107, 108 có tổng diện tích 1.758 m^2. Phía Đông có tổng chiều dài 40,8m giáp với đất ruộng của bà Nguyễn Thị X. Phía Đông Bắc có tổng chiều dài 17,28 m giáp ruộng của ông Trần Văn Ch. Phía Bắc có tổng chiều dài 22,6 m giáp đất ruộng ông Phạm Đức T, phía Tây có một phần chiều dài 34,8m giáp đất ruộng bà Hoàng Thị T và một phần có tổng chiều dài 12,8m giáp đất ruộng ông Nguyễn Văn M, phía Nam có tổng chiều dài 44,28 m giáp mương thủy lợi. Diện tích thửa đất tăng lên 438 m^2 so với diện tích cấp đổi năm 2012. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng lúa khoảng 02 tháng tuổi.

Tại Đồng D trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 10 gồm các thửa 582, 583, 568 có diện tích 1210 m^2. Phía Đông Bắc có tổng chiều dài 20,82 m giáp đất ruộng của ông Nguyễn Xuân N. Phía Tây Bắc có tổng chiều dài 57,97m giáp đất ruộng bà Nguyễn Thị X, phía Tây Nam có chiều dài 19,55 m giáp đường liên xóm, phía Nam có tổng chiều dài 61,22 m giáp đất ruộng bà Hoàng Thị T. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng lúa khoảng 02 tháng tuổi.

Tại bãi Bích Nh trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm các thửa 249, 370, 367 có diện tích 425 m^2. Phía Bắc có chiều dài 3,45 m giáp đường. Phía

Tây có tổng chiều dài 124,2 m giáp đất trồng màu bà Nguyễn Thị A, phía Nam có chiều dài 3,4 m giáp mương nước, phía Đông có tổng chiều dài 123,95 m giáp đất màu ông Phạm Văn H. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng ngô khoảng 15 ngày tuổi.

Tại bãi Tr trích đo năm 2010 tờ bản đồ số 03 gồm có các thửa 338, 339 có diện tích 369 m^2. Phía Bắc có chiều dài 50,94 m giáp đất màu ông Phạm Văn H. Phía Tây có chiều dài 7,28 m giáp đất trồng màu ông Nguyễn Văn O, phía Nam có chiều dài 50,94 m giáp đất màu ông Nguyễn Hữu K, phía Đông có chiều dài 7,23 m giáp đất màu ông Phạm Đức B. Trên phần đất này vào thời điểm thẩm định anh V trồng ngô khoảng 07 ngày tuổi. Để trả lại các diện tích đất trên cho bà Bùi Thị H; Trú tại: K114/16, đường Ng, khối Tr, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Buộc anh Trần Hưng V phải trả cho bà Bùi Thị H số tiền 1.600.000 (Một triêu, sáu trăm ngàn) đồng tiền chi phí thẩm định.

Buộc bà Bùi Thị H phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng tiền chi phí giám định. Bà H đã nộp đủ số tiền trên tại phiếu thu tiền số 04333 ngày 06/02/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Hưng V phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại chho bà Bùi Thị H số tiền 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000989 ngày 01/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh V phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp tại biên lai số 0001141 ngày 11/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Th;
- Chi Cục THADS huyện Th;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Hồng Vân